

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: **31** /2019/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **31** tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể đối với các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Số: **14.13**

Ngày: **22/8/2019**

Chuyển:

Lưu hồ sơ:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 84/TTr-SCT ngày 17 tháng 6 năm 2019, Báo cáo thẩm định số 110/BC-STP ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Sở Tư pháp và ý kiến tham gia của Thành viên UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể đối với các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11/8/2019, thay thế Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Vĩnh Phúc.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương, Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư Pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- CPVP;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH VP, Cổng TTĐT VP, Trung tâm công báo tỉnh;
- Như Điều 2;
- CV NCTH;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể đối với các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **31** /2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể đối với các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Các tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tình phù hợp với chiến lược quy hoạch của tỉnh.

Nhiệm vụ, đề án khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân chỉ được hỗ trợ kinh phí khuyến công khi đáp ứng được các điều kiện tại quy chế này cụ thể như sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 5 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo phân cấp quản lý nguồn kinh phí).

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 4. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho hoạt động khuyến công địa phương do UBND các cấp quản lý, tổ chức thực hiện. Ngoài ra, UBND các cấp có trách nhiệm huy động, kết hợp các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

1. Đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; đào tạo khởi sự doanh nghiệp; thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

4. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; tham gia, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại các Trung tâm Khuyến công, cơ sở công nghiệp nông thôn) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Hoạt động tư vấn: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

d) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công:

a) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh; thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án khuyến công.

10. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến công.

Điều 6. Mức chi chung hoạt động khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể:

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của HĐND tỉnh Quy định một số mức chi công tác phí, chi tổ chức các cuộc hội nghị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2014 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của Trung tâm Khuyến công tỉnh. Mức chi theo dự toán do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Mức chi cụ thể hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 9 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 450 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 270 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng.

7. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và không quá 80 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn đạt giải cấp huyện thưởng không quá 3 triệu đồng/sản phẩm đối với cấp huyện và không quá 5 triệu đồng/sản phẩm đối với cấp tỉnh.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 70 triệu đồng/hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 130 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 450 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 450 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 4.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công:

Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại trung tâm khuyến công tỉnh và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 350 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng không quá 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công. Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi không quá 3% dự toán kế hoạch khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 8. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể:

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Quy chế này như sau.

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Đối với kinh phí khuyến công cấp huyện: Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện và Phòng Kinh tế thành phố Phúc Yên, Vĩnh Yên thực hiện lập dự toán, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện.

c) Đối với kinh phí khuyến công cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét lập dự toán, quyết định và tổ chức thực hiện.

2. Chấp hành dự toán:

a) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định tại Thông tư số 161/2012/TT-BTC ngày 02/10/2012 của Bộ Tài chính về chế độ kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 39/2016/TT-BTC ngày 01/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 161/2012/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán:

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khuyến công vào loại 280 khoản 309 “hoạt động khuyến công” theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Công Thương

Là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến công, có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Hướng dẫn trình tự thủ tục lập, đăng ký đề án, dự án khuyến công; tổ chức thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Lập dự toán kinh phí thực hiện công tác khuyến công phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được giao gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách địa phương.

đ) Hàng năm căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương ra quyết định phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, đề án khuyến công gửi Sở Tài chính **kiểm tra** làm căn cứ giao dự toán kinh phí khuyến công địa phương cho các đơn vị thực hiện hỗ trợ kinh phí.

e) Theo dõi, giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất đơn vị thực hiện đề án khuyến công.

g) Thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành.

h) Là đầu mối giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động khuyến công của địa phương.

2. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương, tổng hợp kế hoạch kinh phí thực hiện công tác khuyến công do Sở Công Thương lập, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thẩm định dự toán chi tiết theo nội dung và đơn vị thực hiện kế hoạch khuyến công của Sở Công Thương.

c) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát thực hiện đề án khuyến công.

d) Thẩm định báo cáo quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm của Sở Công Thương.

3. UBND các huyện, thành phố

a) Tổng hợp, lập danh sách các đơn vị đăng ký tham gia chương trình khuyến công trên địa bàn huyện, thành phố.

b) Chỉ đạo Phòng Kinh tế - hạ tầng các huyện, Phòng Kinh tế thành phố Phúc Yên, Vĩnh Yên phối hợp với Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn có nhu cầu đề nghị hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hoàn thiện hồ sơ đăng ký kế hoạch; xem xét lựa chọn, lập danh sách các nội dung và tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương; phối hợp với Sở Công Thương theo dõi, giám sát, kiểm tra các đơn vị thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn.

4. Tổ chức, cá nhân được thụ hưởng từ nguồn kinh phí khuyến công

a) Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của hồ sơ; phối hợp với Trung tâm Khuyến công báo cáo kết quả sau khi thực hiện đề án. Trong trường hợp không thể thực hiện được đề án, phương án đã nêu trong hồ sơ, phải hoàn trả lại khoản kinh phí hỗ trợ đã nhận.

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án.

c) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về Đề án khuyến công theo quy định của pháp luật.

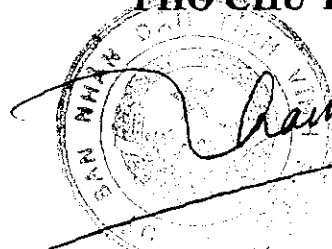
Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, giúp đỡ tổ chức, cá nhân lập hồ sơ, phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương và Trung tâm Khuyến công trong việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh. Trường hợp sử dụng sai mục đích, làm thất thoát kinh phí, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Duy Thành

